

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU
CỦA THÍ SINH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2020

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm đề cương	Điểm hồ sơ chuyên môn	Điểm tổng	Ghi chú Chỉ tiêu
1	20.04155	Cái Hữu Ngọc Thảo	Trang	Nữ	25/03/1987	Tỉnh Lâm Đồng	Khoa học y sinh (Giải phẫu người)	70.8	13	83.8	10
2	20.01598	Bùi Diễm	Khuê	Nữ	28/08/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	68.1	15	83.1	
3	20.04078	Vũ Trần Thiên	Quân	Nam	28/03/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	68.4	14	82.4	
4	20.03596	Trần Thị Mai	Thùy	Nữ	14/5/1979	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	75.3	16	91.3	6
5	20.03337	Bùi Đức An	Vinh	Nam	18/09/1991	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa	73.2	15	88.2	
6	20.02722	Lê Trung	Kiên	Nam	29/10/1987	Tỉnh Bình Thuận	Ngoại khoa	68.6	13	81.6	
7	20.03317	Nguyễn Ngọc	Thạch	Nam	3/12/1985	Tỉnh Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	68.8	11	79.8	
8	20.04257	Nguyễn Thị Thoại	An	Nữ	06/02/1987	Tỉnh Lâm Đồng	Ngoại khoa	66.7	11	77.7	
9	20.03766	Mai Đại	Ngà	Nam	23/06/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	64.1	10	74.1	
10	20.04138	Lê Châu Hoàng Quốc	Chương	Nam	25/05/1978	Tỉnh Đồng Nai	Ngoại khoa	60.8	13	73.8	
11	20.04034	Võ Trường	Quốc	Nam	04/8/1988	Tỉnh Bình Thuận	Ngoại khoa	59.8	12	71.8	
12	20.00658	Hồ Ngọc Anh	Vũ	Nam	06/08/1990	Tỉnh Gia Lai	Sản phụ khoa	71.7	18	89.7	4
13	20.02526	Hồ Việt	Thắng	Nam	24/04/1977	Tỉnh Phú Yên	Sản phụ khoa	68.4	6	74.4	
14	20.04172	Trần Nhật	Huy	Nam	04/5/1985	Tỉnh Đắk Lắk	Sản phụ khoa	66.4	6	72.4	
15	20.02938	Đinh Thế	Hoàng	Nam	28/10/1992	Thành phố Cần Thơ	Sản phụ khoa	39.9	15	54.9	
16	20.03196	Hồ Quang	Nhật	Nam	07/09/1982	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa	37.9	9	46.9	
17	20.01960	Lê Phước	Truyền	Nam	01/01/1987	Tỉnh Quảng Nam	Nhi khoa	62.1	7	69.1	5
18	20.02045	Nguyễn Phước	Sang	Nam	04/05/1987	Tỉnh An Giang	Nhi khoa	55.8	9	64.8	
19	20.01117	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	Nữ	05/07/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa	76.6	13	89.6	10
20	20.03705	Nguyễn Thế	Quyền	Nam	08/9/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	75.1	13	88.1	
21	20.02300	Phạm Nguyên	Bình	Nam	13/12/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	72.5	15	87.5	
22	20.01743	Trần Lê Uyên	Phương	Nữ	30/05/1981	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa	74	13	87	
23	20.00265	Huỳnh Bạch	Cúc	Nữ	02/04/1991	Thành phố Cần Thơ	Nội khoa (Da liễu)	71.6	14	85.6	
24	20.00398	Đặng Minh	Luân	Nam	19/02/1986	Tỉnh Tây Ninh	Nội khoa	71.7	11	82.7	
25	20.03588	Hoàng Tiến Trọng	Nghĩa	Nam	11/10/1986	Tỉnh Lâm Đồng	Nội khoa (Thần kinh)	72.2	11	83.2	
26	20.03029	Nguyễn Thị Bích	Hường	Nữ	19/02/1986	Tỉnh Bình Định	Nội khoa (Thần kinh)	70.2	10	80.2	

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm đề cương	Điểm hồ sơ chuyên môn	Điểm tổng	Ghi chú Chỉ tiêu
27	20.01300	Lê Hiếu	Hạnh	Nữ	22/11/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	68.8	8	76.8	
28	20.03439	Dương Thị Thanh	Vân	Nữ	04/10/1990	Tỉnh Hậu Giang	Nội khoa	53.6	9	62.6	
29	20.00554	Lê Nguyễn Xuân	Điền	Nam	31/05/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	Nội khoa	38.9	11	49.9	
30	20.03133	Nguyễn Ngọc	Công	Nam	25/02/1988	Tỉnh An Giang	Nhân khoa	55.6	8	63.6	2
31	20.02476	Võ Bình	An	Nam	08/11/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	Tai – mũi – họng	61	9	70	1
32	20.01999	Phạm Duy	Hoàng	Nam	05/05/1971	Tỉnh Bình Thuận	Tai – mũi – họng	61	9	70	
33	20.04263	Bùi Phạm Minh	Mẫn	Nam	08/03/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền	73.2	18	91.2	4
34	20.03854	Nguyễn Thị Hương	Dương	Nữ	06/06/1988	Tỉnh Quảng Ngãi	Y học cổ truyền	75.6	8	83.6	
35	20.04104	Phạm Diễm	Thu	Nữ	11/10/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	69.8	11	80.8	4
36	20.04170	Hà Nguyễn Ý	Khuê	Nữ	12/02/1989	Tỉnh Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	37.6	9	46.6	
37	20.03369	Vũ Thị Thanh	Thảo	Nữ	24/01/1989	Tỉnh Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	36.1	8	44.1	
38	20.02588	Lê Thị Bích	Hiên	Nữ	26/08/1987	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dược liệu – Dược học cổ truyền	72.1	18	90.1	7
39	20.02510	Huỳnh Anh	Duy	Nam	15/10/1987	Tỉnh Đồng Tháp	Dược liệu – Dược học cổ truyền	70.8	11	81.8	
40	20.04094	Nguyễn Tường	Vân	Nữ	23/08/1990	Tỉnh Bến Tre	Dược liệu – Dược học cổ truyền	Vắng			
41	20.04113	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	08/04/1984	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	73	8	81	4
42	20.03432	Nguyễn Hồng	Lập	Nam	01/07/1975	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	67.8	11	78.8	
43	20.03993	Nguyễn Đại	Thức	Nam	11/02/1982	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	69	9	78	
44	20.00233	Mai Thị Thanh	Thúy	Nữ	14/03/1980	Thành phố Hồ Chí Minh	Y tế công cộng	74	11	85	9
45	20.03125	Nguyễn Thành	Luân	Nam	22/04/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	Y tế công cộng	71	9	80	
46	20.01064	Phùng Quang	Vinh	Nam	03/12/1967	Thành phố Hồ Chí Minh	Y tế công cộng	66.6	8	74.6	
47	20.03793	Lê Ngọc Minh	Trần	Nữ	24/10/1981	Thành phố Hồ Chí Minh	Y tế công cộng	34.1	6	40.1	

Ấn định danh sách có 47 (bốn mươi bảy) thí sinh đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ năm 2020

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC